

Số: ~~2790~~/QĐ-CTUBND

Bình Định, ngày ~~12~~ tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Cấp kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em
dưới 6 tuổi năm 2012 và số còn thiếu năm 2011**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002 và Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-CTUBND ngày 13/4/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi quý I năm 2013;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3335/TTr-STC-NS ngày 04/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp và tạm cấp kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi năm 2012 và số còn thiếu năm 2011 (kèm theo các Phụ lục I, II), cụ thể như sau :

1. Cấp kinh phí cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định số tiền: 1.097.662.950 đồng (*Một tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm năm mươi đồng*) để đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (số còn thiếu năm 2011).

2. Cấp kinh phí cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định số tiền: 53.375.211.000 đồng (*Năm mươi ba tỷ, ba trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm mười một ngàn đồng chẵn*) để đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi Quý I, II, III năm 2012.

3. Tạm cấp kinh phí cho Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Định số tiền: 20.021.148.000 đồng (*Hai mươi tỷ, không trăm hai một triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn đồng chẵn*) để đóng bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi Quý IV năm 2012.

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn kinh phí Bảo hiểm y tế trẻ em dưới 06 tuổi giao tại Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 13/12/2011 của UBND tỉnh, số tiền: 57.088.000.000 đồng;
- Kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi năm 2012 tại Công văn số 8193/BTC-NSNN ngày 19/6/2012 của Bộ Tài chính, số tiền: 17.406.021.950 đồng.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

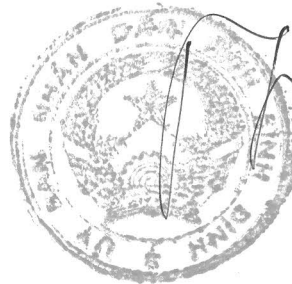
Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 692/QĐ-CTUBND ngày 13/4/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K15, K16, K17. *rg jcs*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Thanh Thắng

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT

Đối tượng: TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

6 tháng đầu năm 2012

(Kèm theo Quyết định số: 2790/QĐ-CTUBND ngày 12/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Quý I						Tổng Số tiền thực hiện đóng BHYT Quý I	Quý II						Tổng Số tiền thực hiện đóng BHYT Quý II	Số tiền giảm trừ thẻ BHYT	Tổng thành tiền
		Tháng 1		Tháng 2		Tháng 3			Tháng 4		Tháng 5		Tháng 6				
		Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT		Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TP Quy Nhơn	24.650	920.677.500	24.718	923.217.300	24.948	931.807.800	2.775.702.600	25.117	938.119.950	25.450	1.202.512.500	25.495	1.204.638.750	3.345.271.200		6.120.973.800
2	An Lão	3.176	118.623.600	3.184	118.922.400	3.206	119.744.100	357.290.100	3.214	120.042.900	3.337	157.673.250	3.317	156.728.250	434.444.400		791.734.500
3	Hoài Nhơn	20.268	757.009.800	20.156	752.826.600	20.107	750.996.450	2.260.832.850	20.278	757.383.300	20.274	957.946.500	20.245	956.576.250	2.671.906.050		4.932.738.900
4	Hoài Ân	8.431	314.897.850	8.455	315.794.250	8.443	315.346.050	946.038.150	8.496	317.325.600	8.557	404.318.250	8.560	404.460.000	1.126.103.850		2.072.142.000
5	Phù Mỹ	15.824	591.026.400	15.789	589.719.150	15.885	593.304.750	1.774.050.300	15.897	593.752.950	16.112	761.292.000	16.220	766.395.000	2.121.439.950		3.895.490.250
6	Vĩnh Thạnh	2.766	103.310.100	2.778	103.758.300	2.855	106.634.250	313.702.650	2.967	110.817.450	3.019	142.647.750	3.046	143.923.500	397.388.700		711.091.350
7	Tây Sơn	11.251	420.224.850	11.376	424.893.600	11.435	427.097.250	1.272.215.700	11.612	433.708.200	11.623	549.186.750	11.657	550.793.250	1.533.688.200		2.805.903.900
8	Phù Cát	14.648	547.102.800	14.791	552.443.850	14.944	558.158.400	1.657.705.050	15.114	564.507.900	15.298	722.830.500	15.433	729.209.250	2.016.547.650		3.674.252.700
9	TX An Nhơn	16.612	620.458.200	16.626	620.981.100	16.617	620.644.950	1.862.084.250	16.648	621.802.800	16.539	781.467.750	16.544	781.704.000	2.184.974.550	7.745.400	4.039.313.400
10	Tuy Phước	15.127	564.993.450	15.405	575.376.750	15.375	574.256.250	1.714.626.450	15.626	583.631.100	15.787	745.935.750	15.958	754.015.500	2.083.582.350		3.798.208.800
11	Vân Canh	2.483	92.740.050	2.495	93.188.250	2.565	95.802.750	281.731.050	2.611	97.520.850	2.753	130.079.250	2.747	129.795.750	357.395.850		639.126.900
	Tổng cộng	135.236	5.051.064.600	135.773	5.071.121.550	136.380	5.093.793.000	15.215.979.150	137.580	5.138.613.000	138.749	6.555.890.250	139.222	6.578.239.500	18.272.742.750	7.745.400	33.480.976.500

Ghi chú: Tháng 1->4: mức lương 830.000 đồng/tháng;
Tháng 5->6: mức lương 1.050.000 đồng/tháng.

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KINH PHÍ MUA THẺ BHYT

Đối tượng: TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI

6 tháng cuối năm 2012

(Kèm theo Quyết định số: 2790/QĐ-CTUBND ngày 12/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Số thực hiện Quý III							Kế hoạch Quý IV							Số tiền NSNN chưa chuyển năm 2011	Tổng thành tiền
		Tháng 7		Tháng 8		Tháng 9		Tổng Số tiền thực hiện đóng BHYTQuý III	Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tổng Số tiền ước thực hiện đóng BHYTQuý IV		
		Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT		Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT	Số thẻ có giá trị sử dụng	Tổng tiền đóng BHYT			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	TP Quy Nhơn	25.554	1.207.426.500	25.700	1.214.325.000	25.761	1.217.207.250	3.638.958.750	25.761	1.217.207.250	25.828	1.220.373.000	25.895	1.223.538.750	3.661.119.000	378.218.400	7.678.296.150
2	An Lão	3.291	155.499.750	3.330	157.342.500	3.324	157.059.000	469.901.250	3.324	157.059.000	3.333	157.484.250	3.342	157.909.500	472.452.750	46.431.600	988.785.600
3	Hoài Nhơn	20.112	950.292.000	20.087	949.110.750	19.999	944.952.750	2.844.355.500	19.999	944.952.750	20.051	947.409.750	20.103	949.866.750	2.842.229.250	-53.078.400	5.633.506.350
4	Hoài Ân	8.554	404.176.500	8.664	409.374.000	8.654	408.901.500	1.222.452.000	8.654	408.901.500	8.677	409.988.250	8.700	411.075.000	1.229.964.750	158.395.350	2.610.812.100
5	Phù Mỹ	16.333	771.734.250	16.323	771.261.750	16.429	776.270.250	2.319.266.250	16.429	776.270.250	16.472	778.302.000	16.515	780.333.750	2.334.906.000	-70.614.900	4.583.557.350
6	Vĩnh Thạnh	3.057	144.443.250	3.062	144.679.500	3.059	144.537.750	433.660.500	3.060	144.585.000	3.068	144.963.000	3.075	145.293.750	434.841.750	-5.770.200	862.732.050
7	Tây Sơn	11.796	557.361.000	11.886	561.613.500	11.900	562.275.000	1.681.249.500	11.902	562.369.500	11.933	563.834.250	11.964	565.299.000	1.691.502.750	163.906.050	3.536.658.300
8	Phù Cát	15.649	739.415.250	15.810	747.022.500	15.912	751.842.000	2.238.279.750	15.912	751.842.000	15.954	753.826.500	15.996	755.811.000	2.261.479.500	331.297.350	4.831.056.600
9	TX An Nhơn	16.486	778.963.500	16.590	783.877.500	16.645	786.476.250	2.349.317.250	16.645	786.476.250	16.688	788.508.000	16.731	790.539.750	2.365.524.000	187.103.700	4.901.944.950
10	Tuy Phước	16.038	757.795.500	16.275	768.993.750	16.392	774.522.000	2.301.311.250	16.392	774.522.000	16.435	776.553.750	16.478	778.585.500	2.329.661.250	-57.383.400	4.573.589.100
11	Vân Canh	2.795	132.063.750	2.778	131.260.500	2.797	132.158.250	395.482.500	2.797	132.158.250	2.804	132.489.000	2.811	132.819.750	397.467.000	19.157.400	812.106.900
	Tổng cộng	139.665	6.599.171.250	140.505	6.638.861.250	140.872	6.656.202.000	19.894.234.500	140.875	6.656.343.750	141.243	6.673.731.750	141.610	6.691.072.500	20.021.148.000	1.097.662.950	41.013.045.450

Ghi chú: Tháng 7->12: mức lương 1.050.000 đồng/tháng.